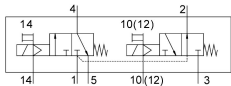


# **Van điện từ** **VUVS-ŁT30-T32H-MZD-G38-F8-1B2** Số bộ phận: 8036719

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x3/2 mở/đóng đơn ổn định            |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                 |
| Kích thước van                                             | 31 mm                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1600 l/ph                            |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G3/8                                 |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                               |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar    |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                               |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                         |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)            |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>có ổ cắm<br>theo IEC 60529   |
| Chiều rộng định mức                                        | 7.8 mm                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                     |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                               |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                  |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng âm                         |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar |
| giá trị b                                                  | 0.3                                  |
| Giá trị C                                                  | 6.7 l/s*bar                          |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 37 ms                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 13 ms                                |
| Thời gian bật                                              | 100%                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 2000 μs                              |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 3600 μs                              |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị đặc trưng cuộn dây            | 24 V DC: 3,3 W                                                                       |
| Dao động điện áp cho phép             | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Loại phòng sạch                       | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                              |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...60 °C                                                                       |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...60 °C                                                                       |
| trọng lượng sản phẩm                  | 543 g                                                                                |
| Cổng nối điện                         | Dạng B<br>theo tiêu chuẩn công nghiệp (11 mm)                                        |
| Kiểu gắn                              | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                                       |
| Kết nối lỗ mở thông khí               | không được gom                                                                       |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82        | M5                                                                                   |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84        | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí điều khiển 12            | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí điều khiển 14            | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 1                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 2                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 3                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 4                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 5                    | G3/8                                                                                 |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                     | HNBR<br>NBR<br>TPE-U (PU)                                                            |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực, sơn                                                                 |
| Vật liệu con trượt pít tông           | Hợp kim nhôm rèn                                                                     |
| Vật liệu vít                          | Thép mạ, kẽm                                                                         |